

PHỤ LỤC
BIỂU THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 6 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
A	DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ					
I	Tổng số thu phí, lệ phí	5,860,000,000	3,123,242,796	2,754,881,670	53.3	113.4
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35,000,000	112,210,996	26,990,350	321	415.7
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	35,000,000	112,210,996	26,990,350	321	415.7
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5,725,000,000	2,958,331,800	2,697,391,320	51.7	109.7
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5,720,000,000	2,955,781,800	2,696,491,320	51.7	109.6
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5,000,000	2,550,000	900,000	51.0	283.3
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	100,000,000	52,700,000	30,500,000	52.7	172.8
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	100,000,000	52,700,000	30,500,000	52.7	172.8
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5,860,000,000	3,123,242,796	2,754,881,670	53.3	113.4
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35,000,000	112,210,996	26,990,350	321	415.7
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	35,000,000	112,210,996	26,990,350	321	415.7
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5,725,000,000	2,958,331,800	2,697,391,320	51.7	109.7
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5,720,000,000	2,955,781,800	2,696,491,320	51.7	109.6
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5,000,000	2,550,000	900,000	51.0	283.3
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	100,000,000	52,700,000	30,500,000	52.7	172.8
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	100,000,000	52,700,000	30,500,000	52.7	172.8
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	102,853,131,000	31,677,147,450	31,581,290,175	30.8	100.3
	CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NSNN GIAO THEO TỪNG ĐƠN VỊ	102,853,131,000	31,677,147,450	31,581,290,175	30.8	100.3

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (Mã DP:200)	87,684,285,000	31,408,117,670	31,581,290,175	35.8	99.5
I	VĂN PHÒNG SỞ	10,842,600,000	4,559,107,048	5,793,972,901	42.0	78.7
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	8,009,000,000	3,406,779,048	3,352,720,901	42.5	101.6
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ.	6,671,000,000	3,058,240,707	3,100,903,391	45.8	98.6
a	* Nguồn 13	6,518,000,000	2,945,112,921	3,100,903,391	45.2	95.0
a.1	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	5,935,000,000	2,653,612,921	2,819,903,391	44.7	94.1
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (46 biên chế)	4,671,000,000	2,335,000,000	2,262,575,034	50.0	103.2
	+ Chi hoạt động thường xuyên	1,264,000,000	318,612,921	557,328,357	25.2	57.2
a.2	- Kinh phí đặc thù cố định	108,000,000	54,000,000	54,000,000	50.0	100
a.3	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND số 68/2000/ND-CP (6 HĐLĐ)	475,000,000	237,500,000	227,000,000	50.0	104.6
b	* Nguồn 14 (0114)	153,000,000	113,127,786	0	73.9	
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	153,000,000	113,127,786		73.9	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	1,338,000,000	348,538,341	251,817,510	26.0	138.4
a	* Nguồn 12	1,257,000,000	348,538,341	251,817,510	27.7	138.4
a.1	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	105,000,000	28,550,000	31,800,000		
a.2	- Kinh phí theo nhiệm vụ được giao:	1,141,000,000	319,988,341	220,017,510	28.0	145.4
	+ Kinh phí thanh tra chuyên ngành (Thanh tra đột xuất)	558,000,000	132,074,760	60,892,400		
	+ Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	20,000,000				
	+ Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	75,000,000	30,426,811	35,000,000	40.6	86.9
	+ Kinh phí đối nội, đối ngoại	54,000,000	28,233,770			
	+ Kinh phí rà soát thủ tục hành chính	22,000,000	10,560,000	10,560,000	48.0	100
	+ Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	49,000,000	2,000,000			
	+ Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	35,000,000	23,551,000		67.3	
	+ Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10,000,000				
	+ KP hoạt động BCD Xây dựng nông thôn mới	63,000,000				
	+ Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	9,000,000				

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
	+ Kinh phí xây dựng VBQPPL	36,000,000	7,100,000	8,650,000		
	+ Kinh phí hoạt động hội đồng thẩm định dự án hỗ trợ lãi vay (theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND)	25,000,000	7,500,000	8,292,708		
	+ Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định cánh đồng lớn (theo Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND)	25,000,000		8,643,602		
	+ Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mì	145,000,000	78,542,000	87,978,800		
	+ Kinh phí kiểm tra, khảo sát ngành nghề nông thôn	15,000,000				
a.3	- Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững (mã CTMTQG: 00477)	11,000,000				
b	* Nguồn 14 (0214)	81,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	81,000,000				
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280): Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,800,000,000	1,119,428,000	2,416,252,000		
2.1	Sự nghiệp nông nghiệp (Khoản 281)	2,400,000,000	1,119,428,000	2,416,252,000		
	- Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh)	2,400,000,000	1,119,428,000	2,416,252,000		
2.2	Sự nghiệp kinh tế khác (Khoản 321)	400,000,000	0	0		
	- Kinh phí xúc tiến thương mại	400,000,000				
3	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	33,600,000	32,900,000	25,000,000	97.9	131.6
II	CHI CỤC THỦY LỢI	5,039,968,000	1,283,500,000	1,130,216,455	25.5	113.6
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	2,480,168,000	1,093,700,000	1,003,993,239	44.1	108.9
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	2,164,000,000	975,000,000	965,765,439	45.1	101.0
a	* Nguồn 13	2,108,000,000	919,000,000	965,765,439	43.6	95.2
a.1	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	1,950,000,000	851,000,000	897,391,554	43.6	94.8
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (16 biên chế)	1,448,000,000	600,000,000	613,853,419	41.4	97.7
	+ Chi hoạt động thường xuyên	502,000,000	251,000,000	283,538,135	50.0	88.5
a.2	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP (02 HDLĐ)	158,000,000	68,000,000	68,373,885	43.0	99.5

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
b	* Nguồn 14 (0114)	56,000,000	56,000,000	0	100	
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	56,000,000	56,000,000		100	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	316,168,000	118,700,000	38,227,800	37.5	310.5
a	* Nguồn 12	207,000,000	9,532,000	38,227,800	4.6	24.9
a.1	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	54,000,000	9,532,000	38,227,800	17.7	24.9
a.2	- Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	153,000,000	0	0		
	+ Kinh phí thanh tra chuyên ngành (Lĩnh vực Thủy lợi)	9,000,000				
	+ Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	8,000,000				
	+ Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL	10,000,000				
	+ Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	126,000,000				
b	* Nguồn 14 (0214)	109,168,000	109,168,000	0	100	
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	1,000,000	1,000,000		100	
	- Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, Nghị định 113/2018/NĐ-CP, Nghị định 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ cho Bà Phạm Thị Bích Hà	108,168,000	108,168,000		100	
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)	650,000,000	180,000,000	118,723,216	27.7	151.6
	Sự nghiệp thủy lợi: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280, khoản 283, nguồn: 12)	650,000,000	180,000,000	118,723,216	27.7	151.6
	- Kinh phí kiểm định, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	350,000,000	110,000,000	42,718,556	31.4	257.5
	- Kinh phí phòng, chống lụt, bão	300,000,000	70,000,000	76,004,660	23.3	92.1
3	Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	1,900,000,000	0	0		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	1,900,000,000	0	0		
a	- Quan trắc định kỳ hàng năm nhằm kiểm soát và dự báo chất lượng nước trong công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Khoản 251)	400,000,000				

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
b	- Dự án Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS để tích hợp dự báo mực nước tại hồ chứa, dự báo lũ, ngập lụt có nguy cơ xảy ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Khoản 278)	1,500,000,000				
4	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	9,800,000	9,800,000	7,500,000	100	130.7
III	CHI CỤC KIỂM LÂM	16,038,778,880	6,800,784,687	6,155,864,992	42.4	110.5
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	11,332,678,880	5,417,587,487	5,490,281,906	47.8	98.7
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	10,580,000,000	5,081,704,401	5,426,032,298	48.0	93.7
a	* Nguồn 13	10,390,000,000	5,081,704,401	5,426,032,298	48.9	93.7
a.1	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	9,519,000,000	4,748,893,602	5,078,461,796	49.9	93.5
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (66 biên chế)	7,804,000,000	3,563,519,086	4,369,870,918	45.7	81.5
	+ Chi hoạt động thường xuyên	1,715,000,000	1,185,374,516	708,590,878	69.1	167.3
a.2	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND số 68/2000/ND-CP (11 người)	871,000,000	332,810,799	347,570,502	38.2	95.8
b	* Nguồn 14 (0114)	190,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	190,000,000				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	752,678,880	335,883,086	64,249,608	44.6	522.8
a	* Nguồn 12	719,678,880	335,883,086	64,249,608	46.7	522.8
a.1	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	60,000,000	30,000,000	10,000,000	50.0	300.0
a.2	- Kinh phí theo nhiệm vụ được giao	659,678,880	305,883,086	54,249,608	46.4	563.8
	+ Kinh phí hoạt động của lực lượng sử phạt VPHC LVQLBVR	261,000,000	208,812,846	44,249,608	80.0	471.9
	+ Kinh phí thanh tra chuyên ngành	31,000,000	19,000,000			
	+ Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở đảng	80,000,000	40,000,000	10,000,000	50.0	400.0
	+ Kinh phí Hoạt động BCD Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020	100,000,000	38,070,240		38.1	
	+ Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	30,000,000				
	+ Kinh phí duy trì, áp dụng hệ thống QLCL ISO	10,000,000				

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
	+ Kinh phí trả chế độ thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ cho ông Nguyễn Viết Quế	85,592,442				
	+ Kinh phí trả chế độ thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ cho ông Nguyễn Văn Hồng	62,086,438				
b	* Nguồn 14 (0214)	33,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	33,000,000				
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280, khoản 282)	4,648,000,000	1,325,097,200	627,583,086	28.5	211.1
2.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	1,938,000,000	815,097,200	549,003,822	42.1	148.5
a	* Nguồn 13	1,899,000,000	815,097,200	549,003,822	42.9	148.5
a.1	- Chi bộ máy sự nghiệp, trong đó :	1,741,000,000	790,000,000	549,003,822	45.4	143.9
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (20 biên chế)	1,388,000,000	694,000,000	512,290,420	50.0	135.5
	+ Chi hoạt động thường xuyên	353,000,000	96,000,000	36,713,402	27.2	261.5
a.2	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/NĐ-CP (02 HĐLĐ)	158,000,000	25,097,200		15.9	
b	* Nguồn 14 (0114)	39,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	39,000,000				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	2,710,000,000	510,000,000	78,579,264	18.8	649.0
a	- Chi theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	330,000,000	60,000,000	20,000,000	18.2	300.0
b	- Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và Dân quân tự vệ	150,000,000	75,000,000		50.0	
c	- Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã	100,000,000	25,000,000		25.0	
d	- Chi hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng	500,000,000	300,000,000	58,579,264	60.0	512.1
e	- Chi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu quân phục kiểm lâm	400,000,000			0.0	
f	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCC rừng	100,000,000	50,000,000		50.0	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
g	Kinh phí thực hiện xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. □	1,130,000,000				
3	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	58,100,000	58,100,000	38,000,000	100	152.9
IV	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	9,245,200,000	2,464,155,504	2,568,060,951	26.7	96.0
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	2,350,000,000	802,040,117	945,190,315	34.1	84.9
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	2,116,000,000	779,108,614	922,866,315	36.8	84.4
a	* Nguồn 13	2,063,000,000	779,108,614	922,866,315	37.8	84.4
a.1	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	1,905,000,000	700,074,649	861,539,187	36.7	81.3
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (15 biên chế)	1,433,000,000	585,192,093	693,388,339	40.8	84.4
	+ Chi hoạt động thường xuyên	472,000,000	114,882,556	168,150,848	24.3	68.3
a.2	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP (02 HDLD)	158,000,000	79,033,965	61,327,128	50.0	128.9
b	* Nguồn 14 (0114)	53,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	53,000,000				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	234,000,000	22,931,503	22,324,000	9.8	102.7
a	* Nguồn 12	214,000,000	22,931,503	22,324,000	10.7	102.7
a.1	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	24,000,000		14,400,000		
a.2	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	190,000,000	22,931,503	7,924,000	12.1	289.4
	+ Kinh phí thanh tra chuyên ngành (Lĩnh vực vật tư nông nghiệp)	135,000,000	1,600,000		1.2	
	+ Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10,000,000				
	+ Kinh phí phục vụ công tác thu	45,000,000	21,331,503	7,924,000	47.4	269.2
b	* Nguồn 14 (0214)	20,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	20,000,000				
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	6,663,000,000	1,629,915,387	1,601,370,636	24.5	101.8
2.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	4,137,000,000	1,462,083,303	1,473,464,643	35.3	99.2

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
a	* Nguồn 13	4,038,000,000	1,462,083,303	1,473,464,643	36.2	99.2
	- Chi bộ máy sự nghiệp, trong đó :	4,038,000,000	1,462,083,303	1,473,464,643	36.2	99.2
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (38 biên chế)	3,150,000,000	1,144,188,239	1,284,491,281	36.3	89.1
	+ Chi hoạt động thường xuyên	888,000,000	317,895,064	188,973,362	35.8	168.2
b	* Nguồn 14 (0114)	99,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	99,000,000				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	2,526,000,000	167,832,084	127,905,993	6.6	131.2
	- Phụ cấp cộng tác viên (85 người)	456,000,000	108,621,000	107,280,000	23.8	101.3
	- Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật	200,000,000	39,540,000	6,240,000	19.8	633.7
	- Kinh phí phòng chống dịch bệnh rầy nâu hại lúa và rệp sáp hại mì	70,000,000		176,000		
	- Kinh phí quản lý dịch hại cây trồng	150,000,000	6,471,084	14,209,993		
	- Kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	110,000,000	1,665,000			
	- Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực trồng trọt) theo NQ số 18/2021-NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1,330,000,000	11,535,000			
	- Kinh phí hỗ trợ DNNVV	210,000,000				
3	Chi sự nghiệp môi trường (Loại 250, khoản 278)	200,000,000	0	0		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn: 12)	200,000,000	0	0		
	- Kinh phí bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực Trồng trọt và BVTV	200,000,000				
4	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	32,200,000	32,200,000	21,500,000	100	150
V	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	23,836,338,120	6,577,864,939	8,240,989,128	27.6	79.8
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	6,787,838,120	2,949,346,156	2,746,626,316	43.5	107.4
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	2,603,000,000	1,244,664,915	1,162,690,120	47.8	107.1
a	* Nguồn 13	2,547,000,000	1,244,664,915	1,162,690,120	48.9	107.1
a.1	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	2,309,000,000	1,153,127,235	1,093,082,013	49.9	105.5
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (16 biên chế)	1,807,000,000	1,011,950,138	923,882,135	56.0	109.5

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
	+ Chi hoạt động thường xuyên	502,000,000	141,177,097	169,199,878	28.1	83.4
a.2	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP (03 HDLD)	238,000,000	91,537,680	69,608,107	38.5	131.5
b	* Nguồn 14 (0114)	56,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	56,000,000				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	4,184,838,120	1,704,681,241	1,583,936,196	40.7	107.6
a	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	54,000,000	20,400,000	13,500,000	37.8	151
b	- Kinh phí theo nhiệm vụ được giao :	4,130,838,120	1,684,281,241	1,570,436,196	40.8	107.2
	+ Kinh phí Thanh tra chuyên ngành	150,000,000	7,800,000	60,892,400		
	+ Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	41,000,000	16,530,000	15,267,600	40.3	108.3
	+ Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	19,000,000				
	+ Kinh phí duy trì Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO	10,000,000				
	+ Kinh phí phục vụ công tác thu phí	3,800,000,000	1,549,113,121	1,494,276,196	40.8	103.7
	+ Kinh phí trả chế độ thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ cho ông Nguyễn Thành Thúc	110,838,120	110,838,120			
2	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	16,855,000,000	3,555,018,783	5,446,362,812	21.1	65.3
2.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	5,193,000,000	2,390,621,012	2,230,369,145	46.0	107.2
a	* Nguồn 13	5,070,000,000	2,390,621,012	2,230,369,145	47.2	107.2
	- Chi bộ máy sự nghiệp, trong đó :	5,070,000,000	2,390,621,012	2,230,369,145	47.2	107.2
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (48 biên chế)	3,967,000,000	1,887,655,853	1,710,558,970	47.6	110.4
	+ Chi hoạt động thường xuyên	1,103,000,000	502,965,159	519,810,175	45.6	96.8
b	* Nguồn 14 (0114)	123,000,000	0	0		
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	123,000,000				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	11,662,000,000	1,164,397,771	3,215,993,667	10.0	36.2

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
a	- Phụ cấp lương trưởng ban thú y xã	1,756,000,000	878,176,200	872,570,820	50.0	101
b	- Kinh phí phòng, chống bệnh chó dại và bắt chó chạy rong	130,000,000	76,790,700	70,464,000	59.1	109.0
c	- Kinh phí kiểm tra các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, cơ sở sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và các cơ sở chăn nuôi tập trung theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT	30,000,000				
d	- Kế hoạch phòng chống bệnh cúm gia cầm giai đoạn 2020 - 2025	2,000,000,000	98,055,961	626,056,660	4.9	15.7
e	- Phòng bệnh lở mồm long móng	2,000,000,000	12,235,420	710,152,381	0.6	1.7
f	- Phòng bệnh thủy sản	70,000,000	1,680,000	6,845,400		
g	- Kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi (Tai Xanh)	1,100,000,000	7,320,000	150,480,000	0.7	4.9
h	- Kinh phí phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trâu bò trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1,800,000,000	42,336,000	779,424,406	2.4	5.4
i	- Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản) theo NQ số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	480,000,000				
k	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo và nâng cao năng lực liên kết SXKD	147,000,000				
l	- Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi	1,699,000,000	47,803,490	0	2.8	
	+ <i>Quản lý giống vật nuôi</i>	104,000,000				
	+ <i>Chuỗi bò thịt</i>	1,365,000,000	47,803,490		3.5	
	+ <i>Chuỗi heo thịt</i>	230,000,000				
m	- Kinh phí thả cá hồ Dầu Tiếng (Phát triển nguồn lợi thủy sản)	300,000,000				
n	- Kinh phí thanh kiểm tra, bảo vệ nguồn lợi thủy sản	50,000,000				
o	- Kinh phí Điều tra, cung cấp số liệu hoàn thiện cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thủy sản	100,000,000				
3	Sự nghiệp môi trường (Loại 250 - khoản 251)	120,000,000	0	0		
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn: 12)	120,000,000	0	0		
	- Kinh phí Quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	120,000,000				
4	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	73,500,000	73,500,000	48,000,000	100	153.1
VI	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	8,615,100,000	4,512,068,000	2,833,407,395	52.4	159.2

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
	Sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	8,615,100,000	4,512,068,000	2,833,407,395	52.4	159.2
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	4,945,000,000	2,413,500,000	1,904,684,045	48.8	126.7
1.1	* Nguồn 13:	4,827,000,000	2,413,500,000	1,904,684,045	50.0	126.7
a	Chi bộ máy sự nghiệp, trong đó:	4,589,000,000	2,294,500,000	1,864,332,545	50.0	123.1
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (47 biên chế)	3,531,000,000	1,765,500,000	1,528,650,878	50.0	115.5
	+ Chi hoạt động thường xuyên	1,058,000,000	529,000,000	335,681,667	50.0	157.6
b	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND số 68/2000/ND-CP (03 HĐLĐ)	238,000,000	119,000,000	40,351,500	50.0	294.9
1.2	* Nguồn 14 (0114)	118,000,000	0	0		
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	118,000,000				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	3,640,000,000	2,068,468,000	908,723,350	56.8	227.6
2.1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	60,000,000	60,000,000	60,000,000	100	100.0
2.2	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao:	3,580,000,000	2,008,468,000	848,723,350	56.1	236.6
a	- Kinh phí tổ chức cơ sở đảng	60,000,000	30,000,000	2,374,000	50.0	1,263.7
b	- Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)	2,340,000,000	1,500,000,000	415,984,350	64.1	360.6
c	- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Công tác khuyến nông	1,180,000,000	478,468,000	430,365,000	40.5	111.2
	+ Phụ cấp cộng tác viên khuyến nông (95 người)	510,000,000	252,108,000	252,108,000	49.4	100
	+ Chương trình kết hợp hội, đoàn	130,000,000		20,990,000		
	+ Đào tạo, học tập, tập huấn	350,000,000	156,360,000	106,467,000	44.7	146.9
	+ Ban biên tập và đăng bài cổng thông tin điện tử	50,000,000				
	+ Thông tin tuyên truyền	140,000,000	70,000,000	50,800,000	50.0	137.8
3	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	30,100,000	30,100,000	20,000,000	100	150.5
VII	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG	9,302,100,000	2,493,100,000	2,000,935,000	26.8	124.6
*	Chi sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280, khoản 282)	9,302,100,000	2,493,100,000	2,000,935,000	26.8	124.6
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	3,375,000,000	1,649,500,000	1,633,935,000	48.9	101.0
1.1	* Nguồn 13:	3,299,000,000	1,649,500,000	1,633,935,000	50.0	101.0

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
a	Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	3,061,000,000	1,530,500,000	1,555,907,000	50.0	98.4
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (33 biên chế)	2,379,000,000	1,189,500,000	1,210,407,000	50.0	98.3
	+ Chi hoạt động thường xuyên	682,000,000	341,000,000	345,500,000	50.0	98.7
b	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP (03 HĐLĐ)	238,000,000	119,000,000	78,028,000	50.0	152.5
1.2	* Nguồn 14 (0114)	76,000,000	0	0		
	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	76,000,000				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	5,904,000,000	820,500,000	350,000,000	13.9	234.4
a	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	78,000,000	39,000,000	39,000,000	50.0	100.0
b	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền xăng cho viên chức và HĐ 161	691,000,000	345,500,000		50.0	
c	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và PCCR	5,135,000,000	436,000,000	311,000,000	8.5	140.2
	+ Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng	4,424,000,000				
	+ Kinh phí thanh toán các nội dung đảm bảo cho công tác về phòng cháy, chữa cháy rừng	550,000,000	275,000,000	311,000,000	50.0	88.4
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCCR	161,000,000	161,000,000			
3	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	23,100,000	23,100,000	17,000,000	100	135.9
VIII	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	4,764,200,000	2,717,537,492	2,857,843,353	57.0	95.1
*	Chỉ sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp thủy lợi (Loại 280, khoản 283)	4,764,200,000	2,717,537,492	2,857,843,353	57.0	95.1
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn: 13), bao gồm:	697,000,000	301,899,612	224,103,437	43.3	134.7
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	697,000,000	301,899,612	224,103,437	43.3	134.7
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (10 biên chế)	697,000,000	301,899,612	224,103,437	43.3	134.7
	+ Chi hoạt động thường xuyên	0				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn: 12), bao gồm:	4,000,000,000	2,348,437,880	2,586,239,916	58.7	90.8

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
a	- Kinh phí thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500,000,000	200,000,000	283,717,118	40.0	70.5
b	- Kinh phí chính sách hỗ trợ về giá nước sạch sinh hoạt nông thôn năm 2022	3,500,000,000	2,148,437,880	2,302,522,798	61.4	93.3
3	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	67,200,000	67,200,000	47,500,000	100	141.5
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - vốn trong nước) (Mã DP: 100)	15,168,846,000	269,029,780	0	1.8	
B.1	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	4,169,846,000	269,029,780	0	6.5	
I	VĂN PHÒNG SỞ	507,000,000	34,561,780	0		
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo (mã CTMTQG: 00470)	73,000,000	0	0		
	Chỉ quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341): Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73,000,000	0	0		
	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình - Công tác kiểm tra, hướng dẫn	73,000,000				
2	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	434,000,000	34,561,780	0	8.0	
2.1	Chỉ sự nghiệp kinh tế - SN nông nghiệp: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280 - khoản 281, nguồn: 12)	78,000,000	20,218,500	0	25.9	
a	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...(Mã CTMTQG: 00493)	78,000,000	20,218,500			
	- Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	78,000,000	20,218,500		25.9	
2.2	Sự nghiệp môi trường: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 250 - khoản 278, nguồn: 12)	70,000,000	0	0		

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
a	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (mã CTMTQG: 00497)	70,000,000	0	0		
	- Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu.	60,000,000				
	- Hỗ trợ thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	10,000,000				
2.3	Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - khoản 341, nguồn: 12)	286,000,000	14,343,280	0	5.0	
a	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (mã CTMTQG: 00502)	286,000,000	14,343,280	0	5.0	
	- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Quản lý điều hành)	134,000,000	14,343,280		10.7	
	- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.	100,000,000				
	- Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.	52,000,000				
II	CHI CỤC THỦY LỢI	20,000,000	6,500,000	0	32.5	
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	20,000,000	6,500,000	0	32.5	
	Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - Khoản 341, nguồn: 12)	20,000,000	6,500,000	0	32.5	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới - Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn (Hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định tiêu chí 3)	20,000,000	6,500,000		32.5	
III	CHI CỤC KIỂM LÂM	30,700,000	0	0		
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	30,700,000	0	0		
	<i>Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - Khoản 341, nguồn: 12)</i>	30,700,000	0	0		
	- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	30,700,000				
IV	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	16,000,000	0	0		
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	16,000,000	0	0		
	<i>Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - Khoản 341, nguồn: 12)</i>	16,000,000	0	0		
	- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	16,000,000				
V	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	31,500,000	0	0		
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	31,500,000	0	0		
	<i>Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - Khoản 341, nguồn: 12)</i>	31,500,000	0	0		
	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới: - Công tác tuyên truyền, kiểm tra hướng dẫn (Tiêu chí 17.7)	31,500,000				
VI	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	365,000,000	5,000,000	0	1.4	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	365,000,000	5,000,000	0	1.4	
1	<i>Sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280 - Khoản 281, nguồn: 12)</i>	350,000,000	0	0		
	- Hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại	350,000,000				
2	<i>Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - Khoản 341, nguồn: 12)</i>	15,000,000	5,000,000	0	33.3	
	- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	15,000,000	5,000,000		33.3	
VII	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	3,199,646,000	222,968,000	0	7.0	
*	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	3,199,646,000	222,968,000	0	7.0	
1	<i>Sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp thủy lợi: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280 - Khoản 283, nguồn: 12)</i>	3,178,846,000	216,968,000	0	6.8	
	- Duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước tại các xã NTM, NTM nâng cao năm 2023	3,000,000,000	216,968,000		7.2	
	- Xây dựng hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	178,846,000				
2	<i>Chỉ quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - Khoản 341, nguồn: 12)</i>	20,800,000	6,000,000	0	28.8	
	- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	20,800,000	6,000,000		28.8	
B.2	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	10,999,000,000	0	0		
I	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG	10,999,000,000	0	0		
*	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã CTMT: 00620)	10,999,000,000	0	0		

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	ƯỚC THỰC HIỆN KỲ BÁO CÁO	THỰC HIỆN CÙNG KỲ	SO SÁNH (%)	
					DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3	4=2/1*100	5=2/3*100
	- Sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp lâm nghiệp: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280 - Khoản 282, nguồn: 12)	10,999,000,000	0	0		
	Kinh phí thực hiện chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã CTMT: 00629)	10,999,000,000				